

Số: 1469/ĐHQGHN-ĐT

V/v Hướng dẫn xét tuyển thẳng, ưu tiên
xét tuyển và xét tuyển theo phương
thức khác vào đại học năm 2020

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2020

Kính gửi: Các đơn vị đào tạo đại học

Thực hiện kế hoạch tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 và Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT); Quy định cơ chế đặc thù trong đào tạo liên thông bậc trung học phổ thông chuyên và bậc đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), ĐHQGHN hướng dẫn các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc (sau đây gọi tắt là các đơn vị) thực hiện công tác xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học chính quy năm 2020 như sau:

1. Xét tuyển thẳng và xét tuyển, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

a) Các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Đối với các thí sinh đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia:

- Danh mục các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi HSG quốc gia được xác định tại Phụ lục 1 Hướng dẫn này. Các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng và ngành gần đối với từng môn thi HSG quốc gia phù hợp với yêu cầu đầu vào các ngành/chương trình đào tạo nhưng phải công bố trong đề án, thông báo tuyển sinh;

- Nếu các đơn vị không tiếp tục xét tuyển thẳng vào một số ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi HSG quốc gia thì phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị và các phương tiện thông tin đại chúng khác ít nhất 3 năm trước khi áp dụng.

c) Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia

Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần quy định tại Phụ lục 1 Hướng dẫn này, các đơn vị đào tạo xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

d) Các đơn vị công bố công khai chỉ tiêu, tiêu chí, phạm vi ngành nghề, chương trình định hướng đào tạo để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trong Đề án, thông báo tuyển sinh của đơn vị (*các mốc thời gian thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ GDĐT*).

2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

2.1. Học sinh hệ chuyên của 2 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;
- d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;
- e) Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành (*mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định*).

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 2.1 Hướng dẫn này trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

2.2. Học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh hệ chuyên của 2 trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại Mục 2.1 và phải là học sinh thuộc trường THPT chuyên có tên trong danh sách các trường THPT chuyên được các đơn vị dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

2.3. Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQG;
- b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;
- c) Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 9,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành (*mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định*).

2.4. Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên;

b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

Đơn vị quy định cụ thể các tiêu chí xét tuyển dựa trên kết quả học tập, thứ tự ưu tiên xét tuyển thẳng kết quả cuộc thi, giải thưởng thi sinh đạt được và các tiêu chí phụ khác (nếu có).

2.5. Thí sinh đáp ứng tiêu chí tại các Mục 2.1-2.4 không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành trong năm tuyển sinh.

2.6. Căn cứ các quy định trên, đơn vị quy định cụ thể về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, bao gồm: ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải hoặc môn chuyên của thí sinh (*các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng, ngành gần đối với từng môn thi học sinh giỏi quốc gia hoặc môn chuyên phù hợp với yêu cầu đầu vào của ngành đào tạo*), chỉ tiêu cho từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, quy trình xét tuyển được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị, của ĐHQGHN và các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 26/5/2020;

2.7. Căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020, các đơn vị xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành và báo cáo ĐHQGHN phê duyệt (*trừ các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề - các ngành này do Bộ GDĐT xác định*).

3. Tổ chức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) Nguyên tắc: xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho từng phương thức.

b) Tiêu chí, quy trình xét và xếp ngành học xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của trường phải được công bố trong Đề án, thông báo tuyển sinh của đơn vị.

c) Thí sinh phải tìm hiểu kỹ thông tin về điều kiện, hồ sơ và nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định chung của Bộ GDĐT, của ĐHQGHN và theo hướng dẫn chi tiết của đơn vị.

4. Đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) Thí sinh phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của đơn vị trên cơ sở Hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của Bộ GDĐT và ĐHQGHN;

Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh được thực hiện theo mẫu chung của Bộ GDĐT;

Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng quy định tại Mục 2.1-2.4 của Hướng dẫn này thực hiện theo mẫu tại Quy định cơ chế đặc thù trong đào tạo liên thông bậc THPT chuyên và bậc đại học ở ĐHQGHN (*đơn vị có thể bổ sung thêm các thông tin cần thiết khác*).

b) Thí sinh thuộc diện quy định tại Mục 2.5 Hướng dẫn này và quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì phải đăng ký dự thi THPT theo quy định và nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển theo quy định của đơn vị và Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

c) Sau khi có thông báo trúng tuyển đại học, thí sinh phải nộp bản sao học bạ (*kèm bản chính học bạ để kiểm tra, đối chiếu*) và bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định.

5. Xét tuyển theo phương thức khác

5.1. Xét tuyển các thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, A-Level, ACT, IELTS

a) Xét tuyển các thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge (Anh) theo điểm 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

b) Xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên. *Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).*

c) Xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36, trong đó các điểm thành phần môn Toán (Mathematics) $\geq 35/60$ và môn Khoa học (Science) $\geq 22/40$.

d) Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*bảng quy đổi điểm trong phụ lục 2*) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (*quy định tại Phụ lục 3*) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trong kỳ thi THPT năm 2020.

Các chứng chỉ phải còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm (tính từ ngày dự thi)

5.2. Tổ chức xét tuyển theo phương thức khác

a) Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường thành viên/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Xét tuyển theo nguyên tắc từ cao đến thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ tương ứng của từng nguồn tuyển. Nếu có các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do đơn vị quy định trong đề án tuyển sinh hoặc thí sinh có nguyện vọng ưu tiên cao hơn (*chi tiết do đơn vị quy định*);

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) đơn vị quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

b) Tổ chức xét tuyển

- Các đơn vị quy định cụ thể về thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; công khai chỉ tiêu, tiêu chí, quy trình xét và xếp ngành học và phải được công bố trong Đề án, thông báo tuyển sinh của đơn vị.

- HĐTS các đơn vị xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu dành cho từng phương thức xét tuyển.

- Các đơn vị hoàn thành việc xét tuyển theo phương thức khác trước ngày 30/8/2020 và báo cáo Ban chỉ đạo tuyển sinh (qua Ban Đào tạo) kết quả thực hiện.

6. Trách nhiệm của các đơn vị

a) Căn cứ quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, hướng dẫn của ĐHQGHN và danh mục các ngành đào tạo được xét tuyển thẳng theo quy định tại Phụ lục 1 Hướng dẫn này, các đơn vị công khai chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo phương thức khác; quy định cụ thể ngành thí sinh được xét tuyển thẳng tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải; quy định cụ thể về ưu tiên xét tuyển; thời gian nhận hồ sơ đăng ký; quy trình xét, xếp ngành và các điều kiện khác (nếu có), công bố công khai trong đề án, thông báo tuyển sinh của đơn vị trước ngày 26/5/2020;

b) Đơn vị nhận hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trước ngày 30/6/2020;

c) Tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo phương thức khác trước ngày 25/8/2020 theo các tiêu chí đã công bố trong Đề án, thông báo tuyển sinh của đơn vị; báo cáo Ban chỉ đạo tuyển sinh (qua Ban Đào tạo) kết quả xét tuyển trước khi công bố kết quả. Sau khi có ý kiến của Ban chỉ đạo tuyển sinh, đơn vị thông báo kết quả tới các Sở GDĐT, các trường THPT và thí sinh trước ngày 31/8/2020;

d) Nhập danh sách thí sinh nhập học theo đúng cấu trúc của tất cả các phương thức xét tuyển lên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và của Bộ GDĐT trước ngày 31/8/2020.

ĐHQGHN yêu cầu các Thủ trưởng đơn vị quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung hướng dẫn trên và sẽ tổ chức kiểm tra các đơn vị có dấu hiệu vi phạm Quy chế, Hướng dẫn tuyển sinh, vi phạm trong thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh và xử lý theo các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo kịp thời về Ban Chỉ đạo tuyển sinh (qua Ban Đào tạo) để được hướng dẫn.

ĐHQGHN thông báo để Thủ trưởng đơn vị biết và chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Thành viên BCĐ TS ĐHQGHN;
- VP, các ban liên quan (để p/h);
- Lưu: VT, ĐT, VTh26.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải

Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THÍ SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI
(kèm theo Công văn số 1469 /ĐHQGHN-ĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của ĐHQGHN)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209
		Toán học (*)	7460101
		Toán cơ (*)	7460115
		Toán tin (*)	7460112
		Máy tính và khoa học thông tin	7480110
		Khoa học dữ liệu	7480109
		Vật lý học	7440102
		Khoa học vật liệu	7440122
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	7510407
		Kỹ thuật điện tử và tin học	7520210
		Hóa học	7440112
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
		Hóa dược	7720203
		Địa lý tự nhiên	7440217
		Quản lý đất đai	7850103
		Khoa học thông tin địa không gian	7440230
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7850110
		Khí tượng và khí hậu học	7440221
		Hải dương học	7440228
		Tài nguyên và môi trường nước	7440225
		Khoa học môi trường	7440301
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540110
		Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	7510410
		Thống kê	7460201
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Kỹ thuật Robot	7520217
		Kỹ thuật năng lượng	7520406
		Vật lý kỹ thuật	7520401
		Cơ kỹ thuật	7520101
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Công nghệ Hàng không vũ trụ	7519001
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
		Công nghệ nông nghiệp	7519002
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
Khoa học Máy tính	7480101		
Hệ thống thông tin	7480104		
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102		

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	7140211
		Vật lí học (*)	7440102
		Thiên văn học	7440101
		Vật lí kỹ thuật (*)	7520401
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (*)	7440106
		Khoa học vật liệu	7440122
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	7510407
		Kỹ thuật điện tử và tin học	7520210
		Toán học	7460101
		Toán tin	7460112
		Máy tính và khoa học thông tin	7480110
		Khoa học dữ liệu	7480109
		Hóa học	7440112
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
		Hóa dược	7720203
		Địa lý tự nhiên	7440217
		Quản lý đất đai	7850103
		Khoa học thông tin địa không gian	7440230
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7850110
		Khí tượng và khí hậu học	7440221
		Hải dương học	7440228
		Tài nguyên và môi trường nước	7440225
		Khoa học môi trường	7440301
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540110
		Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	7510410
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Kỹ thuật Robot	7520217
		Kỹ thuật năng lượng	7520406
		Cơ kỹ thuật	7520101
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Công nghệ Hàng không vũ trụ	7519001
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
Công nghệ nông nghiệp	7519002		
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203		
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302		
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212
		Hóa học (*)	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Kỹ thuật Hóa học (*)	7520301
		Hóa dược	7720203
		Vật lý học	7440102
		Khoa học vật liệu	7440122

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành		
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	7510407		
		Địa lý tự nhiên	7440217		
		Quản lý đất đai	7850103		
		Khoa học thông tin địa không gian	7440230		
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7850110		
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406		
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540110		
		Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	7510410		
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
		Công nghệ thực phẩm	7540101		
		Dược học	7720201		
		Khoa học môi trường	7440301		
		Công nghệ nông nghiệp	7519002		
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103		
		Kỹ thuật năng lượng	7520406		
		4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213
				Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	7140215
Sinh học (*)	7420101				
Công nghệ sinh học (*)	7420201				
Kỹ thuật sinh học (*)	7420202				
Sinh học ứng dụng (*)	7420203				
Hóa học	7440112				
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401				
Hóa dược	7720203				
Địa lý tự nhiên	7440217				
Quản lý đất đai	7850103				
Khoa học thông tin địa không gian	7440230				
Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7850110				
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101				
Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	7510410				
Khoa học môi trường	7440301				
Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406				
Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540110				
Công nghệ nông nghiệp	7519002				
Y khoa	7720101				
Y học cổ truyền	7720115				
Răng-Hàm-Mặt	7720501				
Y học dự phòng	7720110				
Điều dưỡng	7720301				
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601				
Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602				

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Khoa học môi trường	7440301
5	Ngữ văn	Su phạm Ngữ văn (*)	7140217
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101
		Việt Nam học	7310630
		Nhật Bản học	7310613
		Văn học (*)	7229030
		Văn hóa học	7229040
		Báo chí (*)	7320101
		Ngôn ngữ học (*)	7229020
		Thông tin - thư viện	7320201
		Quản lý thông tin	7320205
6	Lịch sử	Su phạm Lịch sử (*)	7140218
		Lịch sử (*)	7229010
		Bảo tàng học	7320305
		Nhân học	7310302
		Nhật Bản học	7310613
		Lưu trữ học	7320303
7	Địa lí	Su phạm Địa lí (*)	7140219
		Địa lí học (*)	7310501
		Bản đồ học	7440212
		Địa chất học	7440201
		Địa lý tự nhiên kỹ thuật (*)	7440217
		Thủy văn học	7440224
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Nhật Bản học	7310613
		Hải dương học	7440228
8	Tin học	Su phạm Tin học (*)	7140210
		Khoa học máy tính (*)	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (*)	7480102
		Kỹ thuật phần mềm (*)	7480103
		Hệ thống thông tin (*)	7480104
		Công nghệ thông tin (*)	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (*)	7480108
		Kỹ thuật máy tính (*)	7480106
		Kỹ thuật Robot	7520217
9	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh (*)	7140231
		Su phạm tiếng Trung	7140234
		Su phạm tiếng Đức	7140235

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Sư phạm tiếng Nhật	7140236
		Sư phạm tiếng Hàn Quốc	7140237
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
		Ngôn ngữ Nga	7220202
		Ngôn ngữ Pháp	7220203
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
		Ngôn ngữ Đức	7220205
		Ngôn ngữ Nhật	7220209
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
		Ngôn ngữ Ả Rập	7220211
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Nhật Bản học	7310613
		Ngôn ngữ học	7229020
10	Tiếng Nga	Sư phạm Tiếng Nga (*)	7140232
		Ngôn ngữ Nga (*)	7220202
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
11	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234
		Trung Quốc học (*)	7310612
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204
		Hán nôm	7220104
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
12	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020

Ghi chú: Các ngành có đánh dấu () là ngành đúng./.*

Phụ lục 2**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 10***(Kèm theo Công văn số 1469/DHQGHN-ĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của DHQGHN)*

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5,5	65-78	8,50
2	6,0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7,0	96-101	9,50
5	7,5	102-109	9,75
6	8,0-9,0	110-120	10,00

Phụ lục 3**CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC***(Kèm theo Công văn số 1469/ĐHQGHN-ĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của ĐHQGHN)*

Môn Ngoại ngữ/ Ngành học	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 65-78 điểm	Educational Testing Service (ETS)
Tiếng Nga	TRKI-2	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
Tiếng Pháp	- TCF 350 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)
	- TOCFL cấp độ 4	- Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ Quốc gia (Steering Committee for the Test Of Proficiency-Huayu)
Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B2 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B2 - Zertifikat B2	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

() HĐTS các đơn vị xây dựng thang chuyển đổi điểm cho các chứng chỉ Ngoại ngữ khác (trừ tiếng Anh) trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với bảng quy đổi điểm chứng chỉ tại Phụ lục 2 Hướng dẫn này./.*